

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ QUẢNG TRỊ**

Số: 586/CTK-ĐSVX

V/v rà soát tỷ lệ dùng nước sạch,
hợp vệ sinh trong dân trên địa bàn
tỉnh Quảng Trị

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Trị, ngày 19 tháng 11 năm 2020

Kính gửi: HĐND tỉnh Quảng Trị

Theo yêu cầu của đồng chí Phó bí thư thường trực tỉnh ủy - Chủ tịch hội đồng nhân dân giao cục thống kê rà soát lại số hộ dùng nước sạch, nước hợp vệ sinh toàn tỉnh. Cục thống kê đã làm việc lại với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và xin được báo cáo lên đồng chí một số nội dung sau:

+ Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Chỉ tiêu nước sạch, nước hợp vệ sinh vùng nông thôn nằm trong danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh được thu thập, tổng hợp 2 năm, 10 năm theo nguồn từ Tổng điều tra dân số và nhà ở (10 năm thực hiện 1 lần) hoặc từ khảo sát mức sống dân cư các năm chẵn và do Cục Thống kê chịu trách nhiệm Công bố số liệu. Nhưng trong thống kê khảo sát mức sống dân cư đây là cuộc khảo sát trên mẫu mà cỡ mẫu nhỏ và số liệu chỉ suy rộng cho kết quả đến cấp tỉnh. Do đó để có số liệu hàng năm đến cấp xã thì được thu thập nguồn số liệu từ hồ sơ hành chính của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo Công bố số liệu Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm (Theo QĐ số 4826/QĐ-BNN-TCTL ngày 7/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thay cho QĐ 2570/QĐ-BNN ngày 20/10/2012, Phê duyệt điều chỉnh Bộ chỉ số theo dõi và đánh giá Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn). Vì thế hàng năm Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có điều tra, thu thập số liệu đến cấp xã và tổng hợp báo cáo lên UBND tỉnh cũng như là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

Qua đối chiếu xem xét số liệu hàng năm giữa 2 đơn vị cho kết quả tương đối thống nhất vì thế trước nay vẫn sử dụng số liệu từ Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quyết định của UBND về công bố số liệu Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Quảng Trị hàng năm và gần đây nhất là QĐ 864/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2020.

+ Thực hiện ý kiến chỉ đạo: Tiếp thu ý kiến chỉ đạo của đồng chí Phó bí thư thường trực tỉnh ủy - Chủ tịch hội đồng nhân dân tỉnh. Cục Thống kê đã tiến hành rà soát số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố hàng năm với kết quả Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2019 là năm có chỉ tiêu này đến cấp xã.

Kết quả rà soát cho thấy về cơ bản chỉ tiêu tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh này thống nhất ở phạm vi cấp tỉnh và cấp huyện, còn ở cấp xã thì có sự chênh lệch tương đối ở các xã của 2 huyện miền núi Đakrông và Hướng Hóa (Phụ lục đính kèm).

Thời gian qua trên địa bàn tỉnh đặc biệt là 2 huyện Hướng Hóa và Đakrông mưa lụt ảnh hưởng lớn đến điều kiện sinh hoạt của người dân đặc biệt nguồn nước sinh hoạt. Để có thể nắm bắt số liệu cụ thể đến cấp xã cũng như đã am hiểu thực tế địa phương thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan sẽ thu thập đầy đủ và phù hợp việc đáp ứng nhu cầu thông tin về chỉ tiêu này đến cấp xã trên cơ sở có kế hoạch điều tra hàng năm và có nguồn kinh phí thường xuyên cho hoạt động này không chỉ phục vụ cho địa phương mà cả Trung ương mà trực tiếp là phục vụ bộ chỉ tiêu đánh giá nước sạch nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định.

Nguyên nhân chênh lệch số liệu lớn ở một số xã ở vùng đồng bằng cũng như miền núi là do nguồn số liệu ở Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định những hộ dùng nước ăn uống và sinh hoạt từ giếng đào không được bảo vệ và nước từ khe mố không được bảo vệ đều được đưa vào nguồn nước hợp vệ sinh. Theo kết quả và thông tin nắm bắt hiện nay đầu nguồn của các nguồn nước tự chảy đã bị hư hỏng, xuống cấp không còn có tính chất bảo vệ hợp vệ sinh nữa. Vậy qua kết quả này Cục Thống kê báo cáo đến quý cơ quan có thẩm quyền xem xét, rà soát lại để xây dựng kế hoạch vốn đầu tư sửa chữa nâng cấp lại các hệ thống nước hợp vệ sinh cho vùng nông thôn, nhằm đảm bảo cho người dân được tiếp cận sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh theo đúng tinh thần Nghị quyết của tỉnh đã đặt ra. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

KT.CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Quốc Kế

**Tỷ lệ hộ dùng nước sạch, nước hợp vệ sinh theo kết quả TĐT DS & N.Ở năm 2019
và nguồn Điều tra quản lý của Sở NN PTNT tỉnh Quảng Trị**

	Nguồn từ TĐT năm 2019		Nguồn từ Sở NN (TTNS)		Chênh lệch giữa 2 nguồn
	Nước sạch	Nước hợp vệ sinh	Nước sạch	Nước hợp vệ sinh	
Tổng số	42.91	94.06	57.14	94.67	-0.61
Thị xã Quảng Trị	75.65	99.82	61.00	98.10	1.72
Xã Hải Lệ	0.51	99.25	61.00	98.10	1.15
Huyện Vĩnh Linh	14.10	97.43	62.82	99.28	-1.85
Xã Vĩnh Thái	0.00	100.00	0.00	100.00	0.00
Xã Vĩnh Tú	2.12	100.00	70.22	100.00	0.00
Xã Vĩnh Cháp	0.00	93.98	80.88	100.00	-6.02
Xã Vĩnh Trung	0.00	100.00	61.07	100.00	0.00
Xã Vĩnh Kim	0.00	98.87	65.06	100.00	-1.13
Xã Vĩnh Thạch	1.12	96.88	68.09	100.00	-3.12
Xã Vĩnh Long	6.80	99.51	60.49	98.39	1.12
Xã Vĩnh Nam	1.19	97.99	72.48	98.74	-0.75
Xã Vĩnh Khê	0.00	93.33	0.00	98.36	-5.03
Xã Vĩnh Hòa	4.26	99.19	61.80	100.00	-0.81
Xã Vĩnh Hiền	0.00	100.00	60.86	99.81	0.19
Xã Vĩnh Thủy	0.00	100.00	80.19	99.40	0.60
Xã Vĩnh Lâm	0.00	100.00	60.98	99.03	0.97
Xã Vĩnh Thành	0.00	100.00	68.29	100.00	0.00
Xã Vĩnh Tân	0.00	100.00	71.49	98.61	1.39
Xã Vĩnh Hà	0.00	85.88	6.22	93.43	-7.55
Xã Vĩnh Sơn	0.00	98.99	68.03	99.02	-0.03
Xã Vĩnh Giang	1.27	100.00	73.19	99.67	0.33
Xã Vĩnh Ô	0.00	34.32	56.77	100.00	-65.68
Huyện Hướng Hóa	40.67	72.25	39.83	77.74	-5.49
Xã Hướng Lập	0.00	46.16	68.57	68.57	-22.41
Xã Hướng Việt	0.00	0.00	100.00	100.00	-100.00
Xã Hướng Sơn	0.00	45.15	56.14	82.49	-37.34
Xã Tân Thành	97.77	98.99	98.97	100.00	-1.01
Xã Húc	2.58	28.70	79.93	100.00	-71.30
Xã Hướng Lộc	0.00	44.55	13.68	82.99	-38.44
Xã Ba Tầng	0.00	8.89	66.79	66.79	-57.90
Xã A Dơi	1.15	32.52	66.67	100.00	-67.48
Xã A Xing	0.00	69.81	10.60	24.80	45.01
Xã A Túc	1.23	36.94	1.30	13.66	23.28
Xã Xy	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Xã Hướng Linh	0.00	29.81	16.37	100.00	-70.19
Xã Tân Hợp	45.37	79.06	73.64	100.00	-20.94
Xã Hướng Tân	1.18	53.89	0.00	100.00	-46.11
Xã Hướng Phùng	0.00	67.79	14.49	84.24	-16.45
Xã Tân Long	77.43	90.66	88.01	84.24	6.42
Xã Tân Lập	96.81	100.00	0.00	100.00	0.00
Xã Tân Liên	24.71	99.15	41.64	99.65	-0.50
Xã Thuận	1.12	74.29	0.00	100.00	-25.71

Xã Thanh	0.00	66.24	0.00	48.56	17.68
Huyện Gio Linh	33.28	99.27	66.13	99.54	-0.27
Xã Trung Giang	0.00	100.00	79.20	100.00	0.00
Xã Trung Hải	23.92	100.00	80.59	100.00	0.00
Xã Trung Sơn	0.00	98.95	72.40	100.00	-1.05
Xã Gio Phong	1.72	99.11	67.11	100.00	-0.89
Xã Gio Mỹ	19.80	96.66	60.46	98.09	-1.43
Xã Gio Bình	6.60	100.00	64.45	100.00	0.00
Xã Gio Hải	33.44	100.00	33.33	100.00	0.00
Xã Gio An	1.34	100.00	60.18	100.00	0.00
Xã Gio Châu	4.97	98.49	31.59	100.00	-1.51
Xã Gio Thành	95.09	100.00	96.91	100.00	0.00
Xã Gio Việt	100.00	100.00	100.00	100.00	0.00
Xã Linh Thượng	0.00	96.81	57.41	90.24	6.57
Xã Vĩnh Trường		100.00	25.52	100.00	0.00
Xã Gio Sơn	3.24	96.55	60.92	100.00	-3.45
Xã Gio Hòa	0.00	100.00	63.02	100.00	0.00
Xã Gio Mai	96.14	100.00	96.09	100.00	0.00
Xã Hải Thái	0.00	100.00	25.42	100.00	0.00
Xã Linh Hải	10.28	100.00	68.59	100.00	0.00
Xã Gio Quang	84.07	100.00	79.44	100.00	0.00
Huyện Đa Krông	11.98	75.77	16.83	84.04	-8.27
Xã Mò Ó	36.30	98.83	47.92	100.00	-1.17
Xã Hướng Hiệp	4.66	75.16	40.80	73.17	1.99
Xã Đa Krông	0.00	70.61	0.00	84.90	-14.29
Xã Triệu Nguyên	0.00	91.36	1.88	100.00	-8.64
Xã Ba Lòng	0.00	94.38	24.52	100.00	-5.62
Xã Hải Phúc	0.00	6.67	8.48	81.82	-75.15
Xã Ba Nang	0.00	99.22	0.16	69.39	29.83
Xã Tà Long	0.00	51.47	0.00	85.34	-33.87
Xã Húc Nghi	0.00	63.43	0.00	95.63	-32.20
Xã A Vao	0.00	80.80	3.20	77.13	3.67
Xã Tà Rụt	0.00	86.42	0.00	84.71	1.71
Xã A Bung	0.00	74.40	44.05	85.80	-11.40
Xã A Ngo	0.00	30.42	36.66	79.92	-49.50
Huyện Cam Lộ	44.12	96.28	84.68	99.20	-2.92
Xã Cam Tuyền	0.43	94.22	61.77	100.00	-5.78
Xã Cam An	97.06	99.63	92.31	100.00	-0.37
Xã Cam Thủy	49.98	81.05	100.00	100.00	-18.95
Xã Cam Thanh	100.00	100.00	99.85	100.00	0.00
Xã Cam Thành	44.91	99.45	78.96	95.83	3.62
Xã Cam Hiếu	4.31	98.47	80.42	100.00	-1.53
Xã Cam Chính	7.87	99.56	73.60	100.00	-0.44
Xã Cam Nghĩa	21.47	99.55	100.00	100.00	-0.45
Huyện Triệu Phong	22.81	99.02	52.23	95.40	3.62
Xã Triệu An	0.00	100.00	23.07	98.22	1.78
Xã Triệu Vân	0.00	100.00	26.86	98.17	1.83
Xã Triệu Phước	0.00	96.78	33.43	100.00	-3.22
Xã Triệu Độ	98.64	100.00	100.00	100.00	0.00
Xã Triệu Trạch	0.00	100.00	61.21	100.00	0.00
Xã Triệu Thuận	86.61	100.00	88.89	100.00	0.00



Xã Triệu Đại	9.83	100.00	93.43	100.00	0.00
Xã Triệu Hòa	0.00	100.00	31.87	100.00	0.00
Xã Triệu Lăng	0.00	100.00	23.58	100.00	0.00
Xã Triệu Sơn	0.00	100.00	61.05	100.00	0.00
Xã Triệu Long	0.00	98.27	38.24	38.43	59.84
Xã Triệu Tài	0.00	99.33	33.51	98.81	0.52
Xã Triệu Đông	11.93	100.00	12.82	99.48	0.52
Xã Triệu Trung	23.90	100.00	60.44	100.00	0.00
Xã Triệu Ái	32.16	92.80	61.01	99.35	-6.55
Xã Triệu Thượng	22.83	98.38	60.19	100.00	-1.62
Xã Triệu Giang	0.00	95.78	60.21	100.00	-4.22
Xã Triệu Thành	80.42	100.00	90.63	100.00	0.00
Huyện Hải Lăng	48.60	99.45	64.66	99.88	-0.43
Xã Hải An	3.55	100.00	32.68	100.00	0.00
Xã Hải Ba	67.91	98.77	61.50	99.39	-0.62
Xã Hải Xuân	61.29	99.32	71.72	98.77	0.55
Xã Hải Quy	18.73	100.00	16.55	100.00	0.00
Xã Hải Quế	18.12	100.00	64.40	100.00	0.00
Xã Hải Vĩnh	64.56	100.00	63.81	100.00	0.00
Xã Hải Phú	52.90	100.00	100.00	100.00	0.00
Xã Hải Thượng	83.64	100.00	91.46	100.00	0.00
Xã Hải Dương	49.07	100.00	0.00	100.00	0.00
Xã Hải Thiện	64.34	100.00	74.59	100.00	0.00
Xã Hải Lâm	26.50	100.00	99.04	100.00	0.00
Xã Hải Thành	100.00	100.00	99.02	100.00	0.00
Xã Hải Hòa	100.00	100.00	100.00	100.00	0.00
Xã Hải Tân	98.97	98.97	100.00	100.00	-1.03
Xã Hải Trường	14.11	99.33	74.45	99.70	-0.37
Xã Hải Thọ	59.03	99.03	68.39	100.00	-0.97
Xã Hải Sơn	45.80	100.00	100.00	100.00	0.00
Xã Hải Chánh	0.00	95.84	2.50	100.00	-4.16
Xã Hải Khê	0.00	100.00	44.90	100.00	0.00
Huyện đảo Cồn Cỏ	0.00	100.00	0.00	100.00	0.00

THÔNG TIN VỀ SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC CỦA HỘ DÂN CƯ

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI
1. Tổng số hộ dân cư hiện có đang sinh sống trên khu phố/thôn/xóm tại thời điểm 1/11/2020?	TỔNG SỐ HỘ DÂN CƯ.....
2. Nguồn nước ăn uống chính của hộ dân cư là loại nào?	SỐ HỘ DÙNG NƯỚC MÁY.....1 SỐ HỘ DÙNG NƯỚC GIẾNG KHOAN (KHÔNG NHIỄM PHÈN).....2 SỐ HỘ DÙNG NƯỚC GIẾNG KHOAN (BỊ NHIỄM PHÈN).....3 SỐ HỘ DÙNG NƯỚC GIẾNG ĐÀO (KHÔNG NHIỄM PHÈN).....4 SỐ HỘ DÙNG NƯỚC GIẾNG ĐÀO (BỊ NHIỄM PHÈN).....5 SỐ HỘ DÙNG NƯỚC KHE/MÓ ĐƯỢC BẢO VỆ.....6 SỐ HỘ DÙNG NƯỚC KHE/MÓ KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ.....7 SỐ HỘ DÙNG NƯỚC MƯA.....8 SỐ HỘ DÙNG NƯỚC KHÁC..... 9 (GHI CỤ THỂ)
3. Nguồn nước sinh hoạt chính của hộ dân cư là loại nào?	SỐ HỘ DÙNG NƯỚC MÁY.....1 SỐ HỘ DÙNG NƯỚC GIẾNG KHOAN (KHÔNG NHIỄM PHÈN).....2 SỐ HỘ DÙNG NƯỚC GIẾNG KHOAN (BỊ NHIỄM PHÈN).....3 SỐ HỘ DÙNG NƯỚC GIẾNG ĐÀO (KHÔNG NHIỄM PHÈN).....4 SỐ HỘ DÙNG NƯỚC GIẾNG ĐÀO (BỊ NHIỄM PHÈN).....5 SỐ HỘ DÙNG NƯỚC KHE/MÓ ĐƯỢC BẢO VỆ.....6 SỐ HỘ DÙNG NƯỚC KHE/MÓ KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ.....7 SỐ HỘ DÙNG NƯỚC MƯA.....8 SỐ HỘ DÙNG NƯỚC KHÁC..... 9 (GHI CỤ THỂ)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC
CỦA HỘ DÂN CƯ Ở KHU PHỐ/THÔN/BẢN**

THỜI ĐIỂM 0 GIỜ NGÀY 01/11/2020

HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH: _____

XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: _____

KHU PHỐ/THÔN/XÓM/BẢN: _____

THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1; NÔNG THÔN = 2): _____

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

TRƯỞNG THÔN/KHU PHỐ
(ký, ghi rõ họ và tên)